TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 31/7/2019
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Vũ Mạnh Cường**
Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Trọng Văn Cắm**
2. Bà Huỳnh Thị Châu
- *Thư ký phiên tòa:* **Bà Đinh Thị Tuyết Hạnh** là Thư ký Tòa án
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:* **Bà Ngô Phương Hoàng Giang** – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 69/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Chị Trần Kim Ly S sinh năm: 1984
Nơi cư trú: số 8C/3 ấp B, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
+ *Bị đơn:* Anh Nguyễn Vũ P sinh năm: 1980
Nơi cư trú: số 224/5 ấp D, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.
(Chị S có mặt, anh P vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 26/02/2019, các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Kim Ly S trình bày:

Chị Trần Kim Ly S và anh Nguyễn Vũ P quen biết tìm hiểu nhau được thời gian thì hai bên tự nguyện kết hôn với nhau, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/7/2009. Đây là hôn nhân lần đầu của chị S và anh P, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên hay xảy ra cãi nhau. Ngoài ra, do việc kinh doanh của vợ chồng gặp khó khăn, anh P lại không quan tâm đến gia đình nên mâu thuẫn vợ chồng ngày trầm trọng. Từ khoảng đầu năm 2016 chị S về sống với cha mẹ tại ấp B, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai giữa vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhưng không thành. Nay tình cảm vợ chồng không còn chị S xin ly hôn với anh P.

+ Về con chung: Chị S và anh P có 02 con chung là Nguyễn Trần Phước K, sinh ngày: 30/01/2010 và Nguyễn Trần Phước Kh, sinh ngày: 18/7/2012 từ thời gian vợ chồng không còn sống chung với nhau thì hai con chung do chị S trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị S yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị S không còn yêu cầu gì khác

Trong quá trình giải quyết, bị đơn anh Nguyễn Vũ P đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án; được triệu tập hợp lệ để làm việc, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng anh P không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

+ Về quan hệ tố tụng:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18/7/2019 cho bị đơn anh Nguyễn Vũ P nhưng tại phiên tòa hôm nay anh P vắng mặt không có ly do. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Trần Kim Ly S khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Vũ P nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn " theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Nguyễn Vũ P hiện đang cư trú tại số 224/5 ấp D, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định chị Trần Kim Ly S là nguyên đơn, anh Nguyễn Vũ P là bị đơn.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 227 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 10, 11 và 12 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về đường lối giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Kim Ly S và anh Nguyễn Vũ P khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/7/2009 (BL 02) theo quy định tại Điều 9, 10, 11 và 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ.

Trong cuộc sống hôn nhân chị S xác định giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau và xúc phạm danh dự nhau. Chị S và anh P không còn sống chung, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 14, 19). Điều này phù hợp với việc xác nhận của ông

Nguyễn Vũ Ph cha ruột anh P và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ở biên bản xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương (BL 15, 16, 17, 24).

Qúa trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến nay Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Nguyễn Vũ P để làm việc, hòa giải và tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng anh P đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được. Điều này cho thấy anh P không có thiện chí hòa giải để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ. Xét quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh P tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được chị S yêu cầu xin ly hôn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận

Về con chung:

Chị S và anh P có 02 con chung là Nguyễn Trần Phước K, sinh ngày: 30/01/2010 và Nguyễn Trần Phước Kh, sinh ngày: 18/07/2012.

Xét yêu cầu của chị S được nuôi dưỡng hai con chung là có căn cứ, bởi lẽ, từ thời gian vợ chồng không còn sống chung với nhau thì hai con chung do chị S trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống sinh hoạt việc ăn học của hai con chung đã ổn định. Ngoài ra, cháu K cũng có nguyện vọng được sống với chị S trong trường hợp cha mẹ không còn sống chung với nhau (BL 18). Từ những nhận định trên, căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình 2014 cần chấp nhận yêu cầu nuôi hai con của chị S.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích quy định của pháp luật về quyền được yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và nghĩa vụ của người không nuôi con phải cấp dưỡng nuôi con trong trường hợp giao con cho chị S được nuôi dưỡng. Tuy nhiên, theo chị S trình bày hiện nay chị S mở tiệm làm tóc mỗi tháng thu nhập được 10.000.000đ đủ điều kiện kinh tế để nuôi hai con nên không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung. Xét yêu cầu của chị S là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

***Về tài sản*:** Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Chị S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị S, anh P được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án. Bị đơn chưa chấp hành các quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh P tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị S, xử cho chị S và anh P ly hôn. Về con chung do chị S trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung trong thời gian vợ chồng không còn sống chung với nhau, cháu K có nguyện vọng sống với mẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị S. Giao hai con chung cho chị S được tiếp tục nuôi dưỡng, tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh P do chị S không yêu cầu.

Về *tài sản chung và nợ chung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 4 Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, 10, 11 và 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Kim Ly S về việc "Ly hôn" với anh Nguyễn Vũ P, xử cho chị Trần Kim Ly S và anh Nguyễn Vũ P ly hôn

Về con chung:

Giao cho chị Trần Kim Ly S được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng hai con chung là Nguyễn Trần Phước Kh, sinh ngày: 18/7/2012 và Nguyễn Trần Phước K, sinh ngày: 30/01/2010.

Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Nguyễn Vũ P do chị S không yêu cầu.

Khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo hộ mọi quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung (quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con …).

Về tài sản: Đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí:

Chị Trần Kim Ly S phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 001678 ngày 27/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị Sa đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND tỉnh;*
- *VKSND HTN;*
- *THADS H.TN;*
- *UBND xã G;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Mạnh Cường